



yàng zi

样子

Noun · appearance

Example Sentences

tā mó fǎng lǎo bǎn kāi huì de yàng zi dòu dé dà jiā hā hā dà xiào
他模仿老板开会的样子，逗得大家哈哈大笑。

He imitated the boss's appearance during the meeting, making everyone laugh out loud.

tā shēng qì de yàng zi hěn kě pà
他生气的样子很可怕。

His angry appearance is very scary.

zhè shì píng guǒ de yàng zi
这是苹果的样子。

This is what an apple looks like.

Trace each character, then write the word on your own.

样	样	样	样	样	样	样	样	样	样	样
样	样									

子	子	子	子	子	子					